

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 10-02-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Hồng Nhung;**

Bà **Trang Thị Cẩm Nhuận.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Minh Châu**-Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 10 tháng 02 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18-10-2024, về việc “*Tranh chấp ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16-01-2025 và Thông báo dời lịch xét xử vụ án ngày 05-02-2025, giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt);

Bị đơn: Anh Trần Bảo Q, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26-9-2024, trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Năm 2001, chị kết hôn với anh Nguyễn Bảo Q có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, trong quá trình sống chung chị với anh Q có 02 con chung tên Trần Hữu H1, sinh ngày 29/9/2002 và Trần Thị N, sinh ngày 01/4/2006 đã thành niên.

Tài sản chung: Có nhưng chị không tranh chấp;

Về nợ chung: Không có.

Nguyên nhân xin ly hôn: Vợ chồng sống chung không hạnh phúc, anh Q không quan tâm lo lắng cho gia đình, thường xuyên ăn nhậu, kiếm chuyện cự cãi, đánh đập chị nhiều lần, anh Q có hành vi bạo hành gia đình, không sửa đổi tính tình, cho nên chị với anh Q không thể sống chung được nữa, trước đây chị cũng có làm đơn xin ly hôn với anh Q tại Tòa án, cũng vì thương các con chị đã

rút lại đơn khởi kiện vợ chồng về sống chung, thời gian sống chung tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, nên chị với anh Q không còn sống chung từ ngày 19/4/2024 đến nay, hiện tại chị đi làm thuê kiếm sống, còn anh Q sống tại gia đình thuộc ấp N, xã H, còn 02 con chung đã thành niên và có gia đình riêng, chị xác định vợ chồng không hàn gắn đoàn tụ được, nên yêu cầu được ly hôn.

Chị Nguyễn Thị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Cho chị được ly hôn với anh Trần Bảo Q.

Về con chung: Trần Hữu H1, sinh ngày 29/9/2002 và Trần Thị N, sinh ngày 01/4/2006 đã thành niên, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T1 khai có, nhưng không tranh chấp, nên không yêu cầu;

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh con và chứng minh nhân dân (photo); Bị đơn không có cung cấp chứng cứ.

Đối với bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các thủ tục như Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng anh Trần Bảo Q không đến Tòa án tham gia tố tụng và Tòa án cũng không tiến hành lấy lời khai của anh Q được nên không thể xác định được những tình tiết nào của vụ án mà các bên đã thống nhất và không thống nhất. Vì vậy Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Trần Bảo Q có hộ khẩu tại huyện T, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T; Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Chị Nguyễn Thị T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

Anh Trần Bảo Q trong quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T1 với anh Trần Bảo Q kết hôn vào năm 2001 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của chị T1 với anh Q là hợp pháp. Quá trình sống chung chị T1 cho rằng vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc cho nên ngày 18/3/2024 chị có làm đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Q tại Tòa án, qua giải quyết chị T1 đã tự nguyện rút lại đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ, chị xác định cuộc sống hôn

nhân của chị với anh Q không còn khả năng đoàn tụ được cho nên chị với anh Q đã sống ly thân từ ngày 19/4/2024 đến nay và yêu cầu được ly hôn với anh Q. Bị đơn anh Q không có ý kiến trình bày về nội dung chị T1 khởi kiện. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T1 là có cơ sở, bởi hôn nhân được xây dựng trên nền tảng của sự yêu thương, tôn trọng, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau, điều này chứng tỏ mục đích hôn nhân của chị T1 và anh Q không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T1 được ly hôn với anh Q.

[3] *Về con chung*: Trần Hữu H1, sinh ngày 29/9/2002 và Trần Thị N, sinh ngày 01/4/2006 đã thành niên, chị T1 không yêu cầu giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị T1 khai chị với anh Trần Bảo Q có tài sản chung, nhưng chị không tranh chấp, cho nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị T1 khai không có, nên không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí hôn nhân*: Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 147, 227, 228, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn với anh Trần Bảo Q.

2. Về con chung: Trần Hữu H1, sinh ngày 29/9/2002 và Trần Thị N, sinh ngày 01/4/2006 đã thành niên, nên chị Nguyễn Thị T1 không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T1 khai có, nhưng chị không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T1 khai không có, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân: Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006317, ngày 18-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Nguyễn Thị T1 đã nộp đủ án phí.

Anh Trần Bảo Q không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- T1ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mỹ Chấm